



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY

(Ngày 13 tháng 02 năm 2026)

Sĩ số: 415 trẻ (Trung tâm: 190; Hải Đông: 225 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
Nhóm đi chợ					6.875.000		3.221.000		3.654.000
1	cà rốt	30.000	Kg	6,0	180.000	3,1	93.000	2,9	87.000
2	Su su	30000	Kg	7,5	225.000	3	90.000	4,5	135.000
3	Củ cải	30000	Kg	6,0	180.000	2,9	87.000	3,1	93.000
4	Giò lụa	150.000	Kg	24,0	3.600.000	11,5	1.725.000	12,5	1.875.000
5	Hành khô	60.000	Kg	0,4	24.000	0,2	12.000	0,2	12.000
6	Hành lá	45.000	Kg	0,9	40.500	0,5	22.500	0,4	18.000
7	Ngô ngọt	35.000	Kg	12,0	420.000	5,5	192.500	6,5	227.500
8	Rau mùi	85.000	Kg	0,6	51.000	0,4	34.000	0,2	17.000
9	Tôm nõn	220.000	Kg	2,2	484.000	1	220.000	1,2	264.000
10	Vàng	30.000	Kg	12,6	378.000	6	180.000	6,6	198.000
11	Bánh mì bơ sữa	120000	Kg	9,0	1.080.000	4	480.000	5	600.000
12	Xương lợn	85.000	Kg	2,5	212.500	1	85.000	1,5	127.500
Nhóm xuất kho					2.886.000		1.247.000		1.639.000
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	28,5	570.000	14	280.000	14,5	290.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	0,5	35.000	0,2	14.000	0,3	21.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	0,4	6.000	0,2	3.000	0,2	3.000
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	1,5	90.000	0,5	30.000	1	60.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	9,5	2.185.000	4	920.000	5,5	1.265.000
Tổng chi					9.761.000		4.468.000		5.293.000
Tổng thu					9.760.800		4.468.800		5.292.000
Tồn hôm trước					580		(160)		740
Thừa (Thiếu)					380		640		-260

415 23.520

190

225